

# NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH C#

## CHƯƠNG 4: COMMON DIALOG & USER CONTROL

Giảng viên biên soạn: ThS Nguyễn Bích Vân

1

### NỘI DUNG

- Giới thiệu Common Dialog
  - OpenFileDialog
  - SaveFileDialog
  - FontDialog
  - ColorDialog
  - MessageBox
- User Control

2

## Giới thiệu Common Dialog

Các Dialog thường được sử dụng:

OpenFileDialog	Sử dụng để chọn file lưu trên đĩa
SaveFileDialog	Sử dụng để tạo file lưu trên đĩa
ColorDialog	Hiển thị chức năng chọn màu
FontDialog	Hiển thị hộp thoại chọn font chữ được install trong máy

3

## Giới thiệu Common Dialog

Cách sử dụng:

- Kéo thả Dialog vào form
- Khai báo đối tượng và tạo thể hiện của lớp Common Dialog

- Ví dụ:

```

OpenFileDialog Ofile = new OpenFileDialog();
if (Ofile.ShowDialog() == DialogResult.OK)
{

```

4

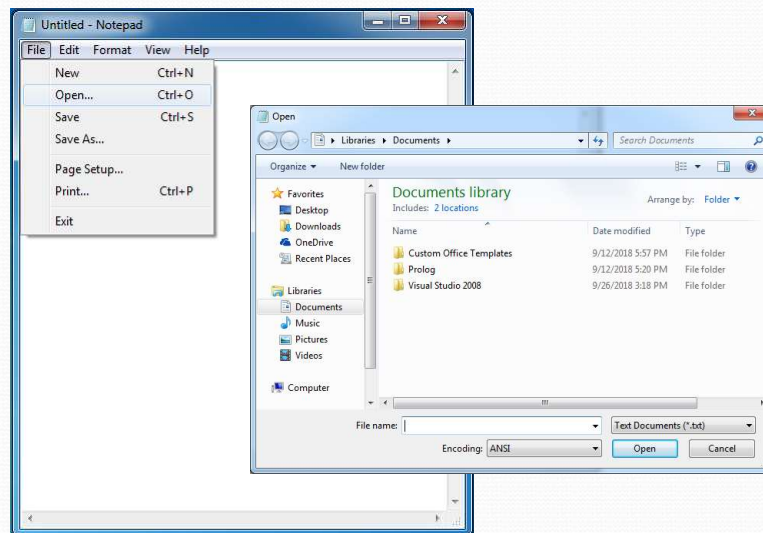
## OpenFileDialog

Thuộc tính	
FileName	Lấy tên file được chọn
FileNames	Lấy tên tất cả file được chọn
Filter	Xác định kiểu file cần mở
InitialDirectory	Thư mục khởi tạo
Multiselect	Cho phép chọn nhiều file
Title	Tiêu đề của dialog
Phương thức	
ShowDialog	Hiển thị dialog
Sự kiện	
FileOK	Xuất hiện khi user kích vào OK

5

## OpenFileDialog

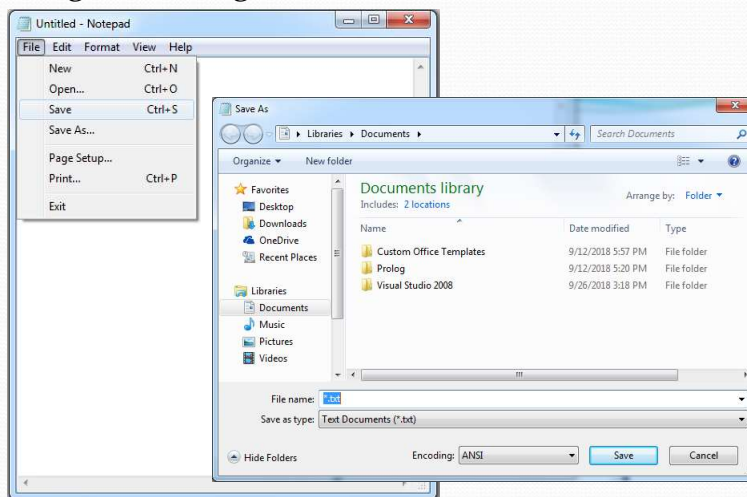
### • Demo



6

## SaveFileDialog

- Lưu nội dung text xuống file \*.txt
- Demo



7

## FontDialog

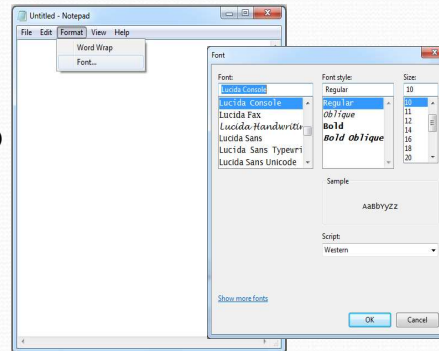
Thuộc tính	
Font	Get/set font được chọn
Color	Get/set màu của font
ShowColor	Hiển thị hay không hiển thị chọn màu
ShowApply	Hiển thị hay không hiển thị nút Apply
Phương thức	
ShowDialog	Hiển thị dialog ra màn hình
Sự kiện	
Apply	Kích hoạt khi user chọn apply

8

## FontDialog

- Hiện thị hộp thoại FontDialog để thiết lập font cho control
- Thiết kế thêm sự kiện Apply của FontDialog
- Demo
- Ví dụ:

```
if (fontDialog1.ShowDialog() == DialogResult.OK)
{
}
```



9

## ColorDialog

- Hiện thị hộp thoại ColorDialog để chọn màu nền cho form
- Demo
- Ví dụ:

```
if (colorDialog1.ShowDialog() == DialogResult.OK)
{
}
```



10



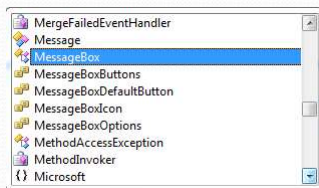
## MessageBox

- Hiện thị hộp thoại chứa thông tin chỉ dẫn đến user
- Bao gồm các phần
  - Text
  - Button
  - Symbol
- Lớp MessageBox có phương thức tĩnh Show để hiện thị dialog
  - Bắt giá trị trả về để viết phản ứng của user

11

## MessageBox

- Có trên 20 phiên bản của Show
- Ví dụ:



MessageBox.Show(|  
 1 of 21 DialogResult MessageBox.Show (string text)  
 text: The text to display in the message box.

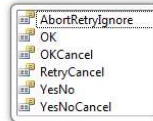
12

## MessageBox

- Các button hiển thị theo message
- MessageBoxButtons

```
private void mnu_save_Click(object sender, EventArgs e)
{
    MessageBoxButtons.
```

Member	Value
Ok	0
OkCancel	1
AbortRetryIgnore	2
YesNoCancel	3
YesNo	4
RetryCancel	5



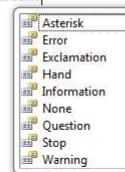
13

## MessageBox

- MessageBox.Icons

```
private void mnu_save_Click(object sender, EventArgs e)
{
    MessageBoxIcon.
```

Member	Value	Icon
None	0x00	
Hand	0x10	
Stop	0x10	
Error	0x10	
Question	0x20	
Exclamation	0x30	
Warning	0x30	
Asterisk	0x40	
Information	0x40	

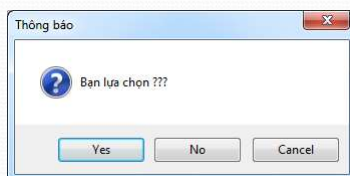


14

## MessageBox

- Demo

```
private void mnu_New_Click(object sender, EventArgs e)
{
    MessageBox.Show("Bạn lựa chọn ???", "Thông báo", MessageBoxButtons.YesNoCancel, MessageBoxIcon.Question) ;
}
```



15

## User Control

- Tiện ích của user control
- Xây dựng user control
- Sử dụng user control

16



## Tiện ích User Control

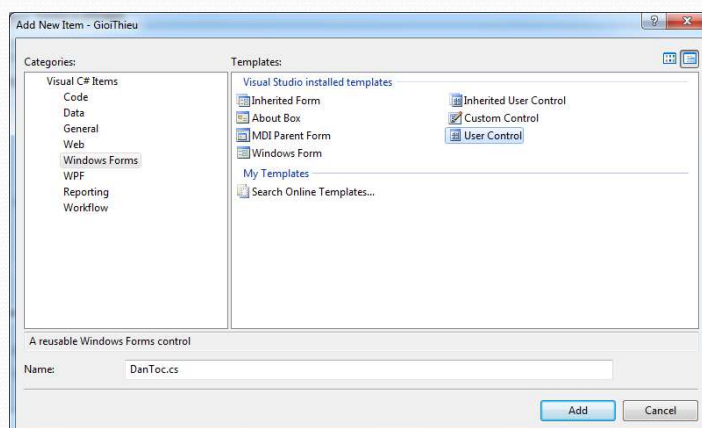
- Xây dựng user control



17

## Xây dựng User Control

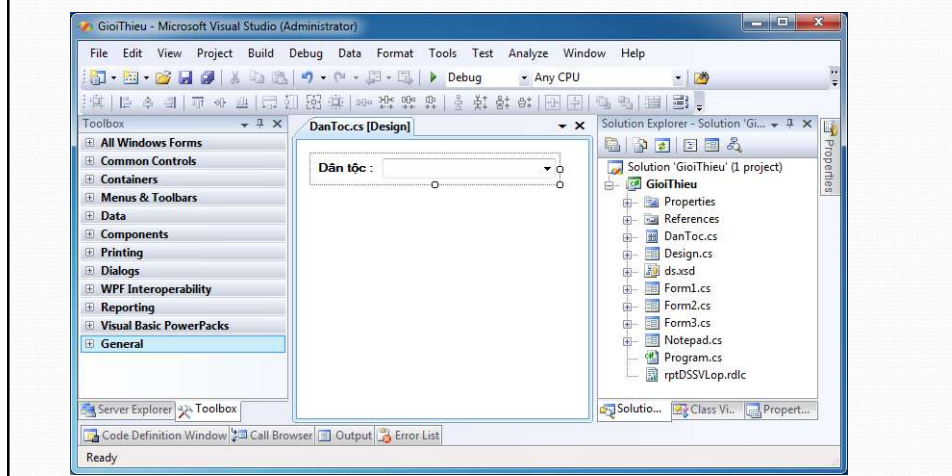
- Bước 1: Tạo mới 1 User Control



18

## Xây dựng User Control

- Bước 2: Thiết kế User Control



19

## Sử dụng User Control

- Vào Tools → Options → Windows Forms Designer → chọn "AutoToolboxPopulate" = true
- Khi build project chọn "Any CPU"
- Sau khi Build project, User Control sẽ xuất hiện bên thanh Toolbox
- Sử dụng User Control kéo thả vào form giống như các control khác

20

## BÀI TẬP

Viết chương trình NotePad với các tính năng cơ bản:

- **File:** New / Open / Save / Exit
- **Format:** Font / Background color / Text color / Highlight color
- **View:** Zoom in / Zoom out
- **Help:** About soft